

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội
cho các sở, ban, ngành, đơn vị năm 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 696/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 17/01/2026 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2141/STC-THQH ngày 05 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho các sở, ban, ngành, đơn vị năm 2026 để tham mưu, đôn đốc, hướng dẫn tổ chức thực hiện, với các nội dung sau:

1. Đối với 30 chỉ tiêu chủ yếu: Theo Phụ lục I kèm theo Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 17/01/2026 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2026.

2. Đối với các chỉ tiêu chi tiết theo ngành, lĩnh vực: Theo các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

(Có các Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Trên cơ sở các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 được giao tại Quyết định này, giao Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh:

1. Thông báo chi tiết các chỉ tiêu kế hoạch cho UBND các xã, phường và các đơn vị thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của ngành mình; đồng thời, khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình.

2. Thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị thực hiện; kịp thời tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo các nội dung có liên quan, đảm bảo hoàn thành toàn bộ các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và Trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, các Ban của Tỉnh ủy;
- VP Tỉnh ủy, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Chánh Văn phòng, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND các xã, phường;
- Lưu: VT, THĐT. (250.2026)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoài Anh

Phụ lục 1:
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị chủ trì tham mưu, theo dõi, báo cáo: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN			
I	Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành nông, lâm, thủy sản	%	3,5	
II	Chỉ tiêu sản xuất và một số sản phẩm chủ yếu			
II.1	Trồng trọt			
1	Tổng diện tích gieo trồng	1.000 ha	382,0	
	- Vụ đông	1.000 ha	43,0	
	- Vụ chiêm xuân	1.000 ha	189,0	
	- Vụ thu mùa	1.000 ha	150,0	
2	Một số cây trồng chủ yếu			
a	Cây lương thực			
	- Lúa cả năm			
	+ Diện tích	1.000 ha	222,3	
	+ Năng suất	Tạ/ha	59,0	
	+ Sản lượng	1.000 tấn	1.311,5	
	- Ngô			
	+ Diện tích	1.000 ha	40,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	47,14	
	+ Sản lượng	1.000 tấn	188,5	
b	Cây có củ			
	- Sắn			
	+ Diện tích	1.000 ha	13,5	
	+ Năng suất	Tạ/ha	175,0	
	+ Sản lượng	1.000 Tấn	236,2	
c	Rau đậu các loại			
	- Rau			
	+ Diện tích	1.000 ha	53,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	134,9	
	+ Sản lượng	1.000 tấn	714,9	
d	Cây công nghiệp hàng năm			
	- Lạc			
	+ Diện tích	1.000 ha	7,3	
	+ Năng suất	Tạ/ha	22,0	
	+ Sản lượng	1.000 tấn	16,1	
	- Cói			
	+ Diện tích	1.000 ha	3,3	
	+ Năng suất	Tạ/ha	77,0	
	+ Sản lượng	1.000 tấn	25,4	

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
	- Mía			
	+ Diện tích	1.000 ha	16,5	
	+ Năng suất	Tạ/ha	700,1	
	+ Sản lượng	1.000 tấn	1.155,2	
e	Cây lâu năm			
	- Cao su			
	+ Diện tích	1.000 ha	4,5	
	+ Sản lượng mủ khô	1.000 tấn	3,6	
II.2	Chăn nuôi			
1	Tổng đàn trâu	1.000 con	100,0	
2	Tổng đàn bò	1.000 con	192,0	
3	Tổng đàn lợn	1.000 con	1.400,0	
4	Đàn gia cầm	Triệu con	30,5	
5	Thịt hơi các loại	1.000 tấn	330,0	
6	Sản lượng trứng	Triệu quả	330,0	
II.3	Lâm nghiệp			
1	Lâm sinh			
	- Diện tích bảo vệ rừng	Ha	600.836	
	- Chăm sóc rừng trồng	Ha	40.000	
	- Trồng rừng mới	Ha	10.000	
2	Khai thác lâm sản			
	- Gỗ	m3	1.140.000	
	- Tre luồng	Triệu cây	64	
	- Nguyên liệu giấy	Tấn	84.200	
II.4	Thủy sản			
1	Sản lượng thủy sản	Tấn	223.030	
	- Khai thác	Tấn	141.000	
	- Nuôi trồng	Tấn	82.030	
2	Diện tích nuôi trồng	Ha	19.440	
	- Nuôi trồng mặn lợ	Ha	5.440	
	- Nuôi nước ngọt	Ha	14.000	
II.5	Số lượng sản phẩm OCOP cấp tỉnh	Sản phẩm	65	
B	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	85,5	

Phụ lục 2:
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
VÀ THƯƠNG MẠI NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị chủ trì tham mưu, theo dõi, báo cáo: Sở Công Thương

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Sản xuất công nghiệp			
1	Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp	%	16,4	
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	14	
3	Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu			Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý KKT nghi Sơn và các KCN
	- Xi măng các loại	1.000 tấn	25.500	
	- Đường kết tinh	1.000 tấn	75	
	- Bia các loại	1.000 lít	27.000	
	- Thuốc lá bao	1.000 bao	332.000	
	- Giấy thể thao	1.000 đôi	341.000	
	- Quần áo may sẵn	1.000 cái	756.000	
	- Phân bón các loại	Tấn	240.000	
	- Gạch xây	Triệu Viên	2.600	
	- Thức ăn gia súc	Tấn	255.000	
	- Nước máy sản xuất	1.000 m ³	83.000	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	9.600	
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	16.600	
	- Thép	1.000 Tấn	5.350	
	- Xăng các loại	1.000 Tấn	3.700	
	- Dầu Diesel các loại	1.000 Tấn	6.500	
	- Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	7.850	
	- Sáp parafin	1.000 Tấn	687	
	- Benzen	1.000 Tấn	380	
	- Lưu huỳnh rắn	1.000 Tấn	465	
II	Thương mại			
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	245.000	
2	Mặt hàng xuất khẩu chính ngạch chủ yếu			
	+ Dưa chuột đóng hộp	Tấn	2.200	
	+ Súc sản xuất khẩu	Tấn	1.500	
	+ Hàng dệt may	1.000 SP	570.000	
	+ Giày xuất khẩu	1.000 đôi	480.000	
	+ Lưu huỳnh	Tấn	200.000	
	+ Benzen	Tấn	300.000	
	+ Polypropylen	Tấn	700.000	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
	+ Dăm gỗ	m3	1.500.000	
	+ Thuốc lá bao	1000 bao	37.000	
3	Nhập khẩu			
a	Giá trị nhập khẩu	Tỷ đồng	11.000	
b	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu			
	+ Dầu thô	1.000 Tấn	12.500	
	+ Vải may mặc; phụ liệu hàng may mặc, giày dép.	1.000 USD	820.000	
	+ Máy móc, thiết bị, phụ tùng;....	1.000 USD	490.000	

Phụ lục 3:
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỀ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH NĂM 2026
*(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị chủ trì tham mưu, theo dõi, báo cáo: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Du lịch			
1	Tổng thu du lịch	Tỷ đồng	49.500	
2	Tổng lượt khách	1.000 Lượt khách	16.800	
	<i>Trong đó: khách quốc tế</i>	<i>1.000 Lượt khách</i>	<i>937,0</i>	
II	Văn hóa			
1	Tổng số báo chí xuất bản	1.000 bản	4.259	
2	Số di tích được tu bổ	Di tích	30	
3	Tỷ lệ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa	%	80,0	
4	Tổng số thôn, bản, tổ dân phố được công nhận danh hiệu khu dân cư văn hóa	%	81,0	
III	Thể thao			
1	Số vận động viên đào tạo tập trung	Người	1.000	
2	Số vận động viên cấp cao	Người	150	
	Trong đó: + Số kiện tướng	Người	70	
	+ Số vận động viên cấp I	Người	80	
3	Tỷ lệ dân số tham gia tập luyện thể thao thường xuyên	%	45,2	
4	Tỷ lệ đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao	%	31,2	
5	Tỷ lệ trường học bảo đảm giáo dục thể chất	%	100,0	
6	Tỷ lệ cán bộ chuyên sỹ lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	%	100,0	

Phụ lục 4:
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỀ XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI NĂM 2026
*(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị chủ trì tham mưu, theo dõi, báo cáo: Sở Xây dựng

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Xây dựng			
1	Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành xây dựng	%	8,2	
2	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	96,5	
II	Vận tải			
1	Vận tải hàng hóa			
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 tấn	69.474	
	- Khối lượng luân chuyển	1.000 T.km	4.226.045	
2	Vận tải hành khách			
	- Số lượng vận chuyển	1.000 HK	31.082	
	- Số lượng luân chuyển	1.000 HK.km	3.398.771	
3	Hàng hóa thông qua cảng	1.000 tấn	57.330	
	<i>Trong đó: qua cảng Nghi Sơn</i>	<i>1.000 tấn</i>	<i>57.120</i>	
4	Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng	24.942	

Phụ lục 5:
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG NĂM 2026
*(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị chủ trì tham mưu, theo dõi, báo cáo: Sở Khoa học và Công nghệ

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	3.021.000	
	- Cố định	Thuê bao	15.000	
	- Di động	Thuê bao	3.006.000	
2	Mật độ điện thoại	Máy/100 dân	82,0	
3	Số thuê bao Internet	Thuê bao	2.948.500	
4	Mật độ người sử dụng Internet	Thuê bao/100 dân	80,0	
5	Doanh thu dịch vụ bưu chính - viễn thông	Tỷ đồng	5.480	

Phụ lục 6:
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỀ Y TẾ - DÂN SỐ NĂM 2026
*(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị chủ trì tham mưu, theo dõi, báo cáo: Sở Y Tế

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Dân số			
1	Dân số trung bình	1.000 người	3.796	
2	Tốc độ tăng dân số	%	0,65	
II	Y tế			
1	Số giường bệnh viện	Giường	16.780	
2	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	44,1	
3	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	8,0	
4	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	13,0	
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy sinh dưỡng	%	11,2	
6	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%	96,4	
7	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	

Phụ lục 7:
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM
VÀ PHÁT TRIỂN BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị chủ trì tham mưu, theo dõi, báo cáo: Sở Nội vụ

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Lao động, việc làm			
1	Dân số trong độ tuổi lao động	1.000 người	2.225	
2	Tổng số lao động trong nền kinh tế	1.000 người	2.120	
3	Cơ cấu lao động			
	+ Công nghiệp	%	42,3	
	+ Nông nghiệp	%	27,5	
	+ Dịch vụ	%	30,2	
4	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Người	1.992	
5	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế	%	98,8	
6	Tỷ lệ thất nghiệp	%	1,21	
7	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	Dưới 2,5	
8	Số lao động xuất khẩu	Người	6.000	
II	Phát triển bảo hiểm xã hội			
1	Phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội	Người	640.275	
	<i>Trong đó: Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện</i>	<i>Người</i>	<i>114.105</i>	

Phụ lục 8:
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2026
*(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị chủ trì tham mưu, theo dõi, báo cáo: Sở Giáo dục và Đào tạo

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Giáo dục			
1	Tổng số học sinh đầu năm học	1.000 HS	966.190	
	<i>Trong đó:</i> + Học sinh mẫu giáo	1.000 HS	210.907	
	+ Học sinh tiểu học	1.000 HS	348.793	
	+ Học sinh trung học cơ sở	1.000 HS	277.909	
	+ Học sinh trung học phổ thông	1.000 HS	114.498	
	+ Học viên GDPT	1.000 HS	14.083	
2	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%		
	<i>Trong đó:</i> + Học sinh tiểu học	%	99,35	
	+ Học sinh trung học cơ sở	%	99,82	
	+ Học sinh trung học phổ thông	%	99,82	
3	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	100,0	
4	Số xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Xã	166	
5	Tỷ lệ xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%	100,0	
II	Cơ sở vật chất			
1	Tổng số trường học	Trường	1.993	
	<i>Trong đó:</i> + Mầm non	Trường	678	
	+ Tiểu học	Trường	579	
	+ Trung học cơ sở	Trường	607	
	+ Trung học phổ thông	Trường	105	
	+ TTGD TX-KTTHHN	Trường	24	
2	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	1.717	
	<i>Trong đó:</i> + Trường mầm non	Trường	584	
	+ Trường tiểu học	Trường	532	
	+ Trường trung học cơ sở	Trường	532	
	+ Trường trung học phổ thông	Trường	69	
3	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	92,6	
III	Đào tạo			
1	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	83.350	